ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /KH-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 02 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

Thực hiện nôi dung Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc quy định Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Thu thập thông tin, dữ liệu để tạo lập hệ thống thông tin thống kê tập trung, thống nhất đối với một số nhóm vấn đề về tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh, làm cơ sở để hoạch định, xây dựng và triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Số liệu thống kê phải kịp thời, đầy đủ và chính xác thực trạng một số nhóm vấn đề về tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nâng cao trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nghiêm túc việc thu thập thông tin thống kê về công tác dân tộc do đơn vị mình quản lý, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh *(thông qua Ban Dân tộc tỉnh)* theo đúng quy định.

II. Nội dung

Thực hiện theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc quy định Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc. Bao gồm 09 biểu mẫu với các chỉ tiêu cơ bản của một số nhóm vấn đề về tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

III. Phân công nhiệm vụ

1. Ban Dân tộc tỉnh

- Là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu thống kê báo cáo của các sở, ban ngành và UBND các huyện, báo cáo Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh trong việc hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về thống kê cho các Sở, ban ngành và UBND các huyện.

- Thực hiện báo cáo thống kê một số nội dung:

TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác	Năm	Ngày 15/3 năm sau
2	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp	Năm	Ngày 15/3 năm sau

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện báo cáo thống kê một số nội dung:

TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	Tổng hợp số lượng trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
2	Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
3	Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Cuối năm học)

3. Sở Giao thông vận tải

Thực hiện báo cáo thống kê nội dung:

TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới	Năm	Ngày 15/3 năm sau

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện báo cáo thống kê nội dung:

TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 15/3 năm sau

5. Sở Nội vụ

Thực hiện báo cáo thống kê nội dung:

TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	Số lượng đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số	Nhiệm kỳ	Ngày 30/7 năm đầu nhiệm kỳ

6. UBND các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống

Thực hiện việc báo cáo thống kê tất cả các nội dung nêu trên và gửi về Ban Dân tộc tỉnh và các Sở, ban ngành liên quan trước 05 ngày theo định kỳ đã được quy định cho các Sở, ban ngành.

7. Cục Thống kê tỉnh

- Hướng dẫn các Sở, ban ngành có liên quan trong công tác thu thập số liệu. Đối với một số biểu mẫu phức tạp nếu xét thấy cần thiết xây dựng kế hoạch tổ chức điều tra thống kê theo quy định.

- Hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ cho Ban Dân tộc tỉnh trong việc triển khai thực hiện thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, căn cứ nhiệm vụ được giao tại phần III của Kế hoạch này chủ động, triển khai thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Giao Ban Dân tộc tỉnh làm cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban nghành và UBND các huyện trong quá trình tổ chức thực hiện; chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) xem xét, giải quyết.

(Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 4308/KH-UBND ngày 09/8/2016 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc)./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Dân tộc (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT.UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: C, PCVP(VX), TH,VX,CB;
- Lưu: VT, KT việt58.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

Biểu số: 01.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: ... năm báo cáo

Tổng hợp số trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông
(Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

Cấp học và loại hình		Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tiểu học (TH)[1]	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Trung học cơ sở (THCS)[2]	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Phổ thông cơ sở (liên cấp TH và THCS)	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Trung học phổ thông (THPT)[3]	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Trung học (Liên cấp THCS và THPT)	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								

Cấp học	Loại hình	Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Trường Phổ thông (Liên cấp TH, THCS sở và THPT)	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Phổ thông DTNT huyện[4]									
Phổ thông DTNT tỉnh[4]									
Phổ thông DT bán trú [4]	Tiểu học								
	THCS								

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 02.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UB Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 05/11 năm báo cáo

Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi
(Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28 /KH-UBND ngày 22 tháng 07 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
		Dân tộc thiểu số			Dân tộc thiểu số			Dân tộc thiểu số	
	Tổng số (người)	Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)	Tổng số (người)	Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)	Tổng số (người)	Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả tỉnh									
Chia theo quận/huyện									
(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban
(Số liệu tính đến 31/5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số đầu năm học (người)	Số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban		Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học, lưu ban (%)
			Tổng số (người)	Nữ (người)	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	**Học sinh Tiểu học**				
1.1	Học sinh bỏ học	x			
1.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 1				
-	Lớp 2				
-	Lớp 3				
-	Lớp 4				
-	Lớp 5				
2	**Học sinh THCS**				
2.1	Học sinh bỏ học	x			
2.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 6				
-	Lớp 7				
-	Lớp 8				
-	Lớp 9				
3	**Học sinh THPT**				
3.1	Học sinh bỏ học	x			
3.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 10				
-	Lớp 11				
-	Lớp 12				

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: ... năm sau

Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28 /KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số *(Thôn/bản)*	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới *(Thôn/bản)*	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (%)
A	1	2	3
Tổng cộng			
I. Huyện....			
1. Xã...			
2. Xã...			
...			
II. Huyện...			
....			

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 05.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số
(Năm, số liệu từ 01/1 đến 31/12))

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

Đơn vị tính: hộ

	Tổng số hộ	Trong đó số hộ DTTS	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tổng số									
2. Chia theo huyện									

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 06.K/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/7 năm đầu kỳ

Số lượng đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số
(Nhiệm kỳ)

Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28 /KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	**01**							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 07.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 5 tháng sau

Số lượng công chức trong các cơ quan công tác dân tộc các cấp
(Năm)

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Cấp trung ương				Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số													
1. Trong đó: Đảng viên													
2. Chia theo tôn giáo													
- Không tôn giáo													
- Có theo tôn giáo													
3. Chia theo nhóm tuổi													
- Từ 30 trở xuống													
- Từ 31 đến 40													
- Từ 41 đến 50													
- Từ 51 đến 55													
- Từ 56 đến 60													
- Trên 60 tuổi													
4. Chia theo ngạch công chức													
- Nhân viên													
- Cán sự và TĐ													
- Chuyên viên và TĐ													
- Chuyên viên chính và TĐ													

	Tổng số	Cấp trung ương				Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Chuyên viên cao cấp và TĐ													
5. Chia theo trình độ đào tạo													
- Sơ cấp													
- Trung cấp													
- Cao đẳng													
- Đại học													
- Trên đại học													

.....ngày... tháng...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/2 năm sau

Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
(Năm)

Đơn vị báo cáo: .....
Đơn vị nhận báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 23 /KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
A	1	2	3	4
1. Tổng số				
2. Chia theo độ tuổi				
- Từ 30 trở xuống				
- Từ 31 đến 40				
- Từ 41 đến 50				
- Từ 51 đến 55				
- Từ 56 đến 60				
- Trên 60 tuổi				
3. Chia theo các khóa đào tạo				
- Ly luận chính trị				
- Quản lý nhà nước				
- Công tác dân tộc				
- Đào tạo khác				

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)